

**DANH MỤC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG VĂN KIẾN
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CẤP XÃ NHIỆM KỲ 2025-2030**

TT	CHỈ TIÊU	GHI CHÚ
I. CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	UBND cấp xã (KBNN khu vực, Thuế cơ sở)
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	UBND tỉnh, thành phố (UBND cấp xã, Chi cục Thống kê)
II. CHỈ TIÊU XÃ HỘI		
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đến năm 2030 so với năm 2025 tăng... %	UBND cấp xã
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới... (%)	UBND cấp xã
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)	UBND cấp xã (BHXH cơ sở, Chi cục Thống kê)
III. CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG		
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)	- Sở Xây Dựng - Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (%)	Sở Nông Nghiệp và Môi trường

GIẢI THÍCH CHỈ TIÊU

I. CHỈ TIÊU KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm (%)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền cấp huyện;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân năm là giá trị trung bình của tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng năm trong một thời kỳ nhất định

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng Thu NSNN bình quân năm} = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{Thu NSNN năm } n}{\text{Thu NSNN năm } 0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

- Thu NSNN năm n: Là số thu NSNN năm cuối cùng trong thời kỳ. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm n là năm 2030
- Thu NSNN năm 0: Là số thu NSNN năm ngay trước năm đầu tiên của thời kỳ. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm 0 là năm 2025.
- n: Là số năm trong thời kỳ tính tăng trưởng. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n=5 năm

Hoặc:

$$\text{Tốc độ tăng Thu NSNN bình quân năm} = \sqrt[n]{(\text{Tốc độ tăng năm } 1 + 100) \times (\text{tốc độ tăng năm } 2 + 100) \times \dots \times (\text{Tốc độ tăng năm } n + 100)}$$

Trong đó: n là số năm trong thời kỳ tính tăng trưởng. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5 năm

b) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: **UBND cấp xã**
- Phối hợp: Phòng giao dịch Kho bạc nhà nước khu vực, Thuế cơ sở

2. Tốc độ tăng GRDP trên địa bàn bình quân hằng năm (%)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị sản phẩm (TGTSP) trên địa bàn (cấp xã) thuộc tỉnh là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong kỳ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn cấp xã trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng/giảm của tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân năm của một thời kỳ là giá trị trung bình của tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn từng năm trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính: Để tính tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân năm trong một thời kỳ sử dụng công thức bình quân nhân

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm} = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{TGTSP năm } n}{\text{TGTSP năm } 0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

- TGTSP n : Là TGTSP theo giá so sánh của năm cuối cùng trong thời kỳ. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm n là năm 2030.

- TGTSP 0 : Là TGTSP theo giá so sánh của năm ngay trước năm đầu tiên của thời kỳ. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm 0 là năm 2025.

- n: Là số năm trong thời kỳ tính tăng trưởng. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n=5 năm

Hoặc:

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm} = \sqrt[n]{(\text{Tốc độ tăng năm } 1 + 100) \times (\text{tốc độ tăng năm } 2 + 100) \times \dots \times (\text{Tốc độ tăng năm } n + 100)}$$

Trong đó: n là số năm trong thời kỳ tính tăng trưởng. Ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5 năm

b) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: **UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

- Phối hợp: **UBND cấp xã, Chi cục Thống kê**

II. CHỈ TIÊU XÃ HỘI

1. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

b) Cơ quan chịu trách nhiệm: UBND cấp xã

2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

b) Cơ quan chịu trách nhiệm: UBND cấp xã

3. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia

(Căn cứ theo Thông tư số 03/2024/TT-BGDĐT ngày 18/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục)

a) Khái niệm, phương pháp tính

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường ở các cấp học (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia theo quy định (bao gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia

mức độ 2) so với tổng số trường ở các cấp học (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)

+ Công thức tính:

Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm học t (%)	=	Số trường học các cấp (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia năm học t	x 100
		Tổng số trường các cấp (mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) năm học t	

b) Cơ quan chịu trách nhiệm: Sở Giáo dục và Đào tạo

4. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

b) Cơ quan chịu trách nhiệm

- Chủ trì: UBND cấp xã;
- Phối hợp: BHXH cơ sở thuộc BHXH tỉnh, thành phố, Chi cục Thống kê.

III. CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)

Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch). (Theo QCVN 01-1:2024/BYT)

1.1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

+ Công thức tính:

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	=	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	x 100
		Tổng dân số đô thị	

b) Cơ quan phụ trách: Sở Xây Dựng

1.2. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Công thức tính:

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	=	Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	x 100
		Tổng dân số nông thôn	

b) Cơ quan chịu trách nhiệm: Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)

(Căn cứ theo Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên môi trường)

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến khu vực xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

+ Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	=	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)	x 100
		Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	

b) Cơ quan chịu trách nhiệm: Sở Nông Nghiệp và Môi trường